QUY ĐỊNH TRÌNH BÀY TRÊN BẢN ĐỒ KHOANH ĐẤT

(Phiên bản 2.0 được cập nhật đến ngày 16.04.2025)

Quy định trình bày trên bản đồ kiểm kê:

STT	Tên lớp	Level	Giải thích
I	**Lớp dữ liệu phục vụ kiểm kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT**		
1	Lớp diện tích giao thông	18	Khi bản đồ thể hiện đường giao thông một nét (chú ý đường giao thông lớn vẫn đóng vùng như một khoanh đất bình thường) thì lớp nhãn TEXT diện tích mặc định là lớp 18 (không phải lớp line). Phần diện tích giao thông 1 nét được cộng bình sai vào các khoanh đất giao thông và trừ bình sai vào các khoanh đất khác trong toàn xã
2	Lớp diện tích thủy lợi	21	Tương tự như lớp diện tích giao thông một nét, mặc định là lớp 21. Phần diện tích thủy lợi 1 nét được cộng bình sai vào các khoanh đất thủy lợi và trừ bình sai vào các khoanh đất khác trong toàn xã
3	Lớp đóng vùng khoanh đất	30	Là lớp ranh giới khoanh đất; được thể hiện bằng các đường line khép kín.
4	Lớp loại đất kỳ trước	32	Lớp mã loại đất kỳ trước 32 (nếu có), chỉ cần thể hiện loại đất có thay đổi so với kỳ hiện trạng, bao gồm các trường hợp: - Kỳ hiện trạng chỉ có 1 loại đất. **Ví dụ 1**: Kỳ hiện trạng là 800m2 đất nuôi trồng thủy sản **NTS**, trong đó kỳ trước là 200m2 đất trồng lúa **LUC** và 300m2 Đất trồng cây hằng năm khác **HNK** thì thể hiện như sau: **NTS:LUC(200);NTS:HNK(300)**. **Ví dụ 2**: Kỳ hiện trạng là 800m2 đất nuôi trồng thủy sản **NTS**, kỳ trước hoàn toàn là 800m2 đất trồng lúa **LUC** thì chỉ cần thể hiện mã loại đất kỳ trước trên lớp 32 như sau**: NTS:LUC (800)**

STT	Tên lớp	Level	Giải thích
I	**Lớp dữ liệu phục vụ kiểm kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT**		
			- Kỳ hiện trạng có nhiều loại đất. **Ví dụ**: Kỳ hiện trạng là: 800m2 đất nuôi trồng thủy sản **NTS**, trong đó kỳ trước là 200m2 đất trồng lúa **LUC** và 300m2 Đất trồng cây hằng năm khác **HNK**; 1000m2 đất trồng cây lâu năm **CLN** trong đó kỳ trước là 800m2 đất BHK thì thể hiện như sau: **NTS:LUC(200);HNK(300)+CLN: HNK (800)** Ngoài ra, vẫn thể hiện loại đất đa mục đích trên level 36 như sau: **NTS(800);CLN(1000).**
5	Lớp loại đất	33	Là lớp thể hiện mã loại đất + Một loại đất thì thể hiện loại đất đó. Ví dụ: **ONT** + Kết hợp một phần. • Một loại đất kết hợp: **LUC(NTS:200)** • Nhiều loại đất kết hợp: **MNC(NTS:100;SKC:200)** + Kết hợp toàn phần. Ví dụ: **LUC(NTS)**. Với trường hợp này phần mềm sẽ hiểu là diện tích của loại đất kết hợp bằng diện tích cả khoanh đất.
6	Lớp số thứ tự khoanh đất	35	Là lớp số thứ tự khoanh đất: - Đối với kỳ kiểm kê thì lớp số thứ tự khoanh đất phải được đánh lại - Đối với kỳ thống kê thì không phải đánh lại số thứ tự.
7	Lớp loại đất đa mục đích	36	+ Một đối tượng, nhiều loại đất không phân biệt được ranh giới thì phải thể hiện diện tích thành phần của từng loại đất đó. Ví dụ: **ONT(5000);CLN(15500);MNC(10000).** + Nhiều đối tượng, nhiều loại đất không phân biệt được ranh giới thì phải thể hiện diện tích thành phần của từng loại đất đối với từng loại đối tượng.

STT	Tên lớp	Level	Giải thích
I	**Lớp dữ liệu phục vụ kiểm kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT**		
			Ví dụ: **CNV:ONT(400);CLN(200);MNC(200)+TCN:CLN(200).**
11	Lớp người sử dụng đất, được giao quản lý đất	39	Là lớp thể hiện số lượng người sử dụng đất và được giao quản lý đất. Ví dụ: **CNV:ONT(3); TCQ:DGT(3)**
8	Lớp diện tích khoanh đất	54	Là lớp diện tích khoanh đất được tính tự động trên phần mềm Thể hiện phần thập phân bằng dấu chấm. Ví dụ: ***23.45*** (Các trường hợp khác đều sai, ví dụ: *23,45* hoặc *1.234,5*…)
9	Lớp đối tượng kỳ trước	59	Là lớp đối tượng sử dụng đất kỳ trước. Nếu nhiều loại đối tượng thì phần cách nhau bằng dấu chấm phẩy. Ví dụ: **CNV,TCQ**
10	Lớp đối tượng sử dụng đất	60	Là lớp thể hiện đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất: + Một loại đối tượng thì thể hiện mã đối tượng đó. Ví dụ: **CNV** + Một loại đất, nhiều đối tượng không phân biệt được ranh giới thì phải thể hiện diện tích thành phần của từng đối tượng đó. Ví dụ: **CNV (200);TCQ(300).** + Một loại đất, nhiều đối tượng không phân biệt được ranh giới và không xác định được diện tích từng loại đối tượng thì xác định loại đối tượng sử dụng đất theoloại đối tượng chủ yếu
II	**Lớp dữ phục vụ kiểm kê chuyên đề theo Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ**		
12	Lớp dữ liệu chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường	6	Là lớp dữ liệu chuyên đề về đất nông lâm trường Ví dụ: **(1)DMD:BHK, (2)KDM:RSX** Giải thích: - (1); (2) là thứ tự tên các NLT được quy định tại phụ lục đính kèm - DMD, KDM,.. là các chỉ tiêu sử dụng đất nông lâm trường.

STT	Tên lớp	Level	Giải thích
I	**Lớp dữ liệu phục vụ kiểm kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT**		
13	Lớp dữ liệu chuyên đề đất khu vực sạt lở, bồi đắp	12	Là lớp dữ liệu chuyên đề về khu vực sạt lở, bồi đắp. Ví dụ: **SLS:DGT(300) , BDS:BSC(200)**
14	Lớp tên NLT (1)		Đánh số từ 1 đến 271 (theo level 6)

(*Nội dung thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề được xây dựng theo quy định tại Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024*)

QUY ĐỊNH THỂ HIỆN NHÃN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ KIỂM KÊ (TKKK2024)

I. Mã loại đất hiện trạng (*Thể hiện các level trển bản đồ*)

STT	Loại đất quy định	Đối tượng	Nhãn theo level trên bản đồ kiểm kê	Level	Ghi chú
Đất đơn một đối tượng					
1	ODT	CNV	ODT	33	Một loại đất, một đối tượng
Đất đơn nhiều đối tượng					
2	ODT	CNV;TCQ	CNV(200);TCQ(300)	60	Một loại đất, nhiều đối tượng
Đất đa mục đích					
3	ONT,CLN,MNC	CNV	ONT(4000);CLN(5000);MNC(3000)	36	Nhiều loại đất, một đối tượng
4	ONT,CLN,MNC;CLN	CNV,TCN	CNV:ONT(400);CLN(200);MNC(200)+TCN:CLN(2000)	36	Nhiều loại đất, nhiều đối tượng
7	ONT+TMD,CLN;CLN	CNV,TCN	CNV:ONT(TMD:5000);CLN(2000)+TCN:CLN(3000)	36	Đất kết hợp một phần, đa đối tượng
8	ONT+TMD,CLN;CLN	CNV,TCN	CNV:ONT(TMD);CLN(5000)+TCN:CLN(3000)	36	Đất kết hợp toàn phần, đa đối tượng

II. Kiểm kê đất đai chuyên đề (*Thể hiện trên bản đồ Kiểm kê*)

STT	Nhãn theo level trên bản đồ kiểm kê	Level	Ghi chú
I	***Kiểm kê chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường***		
1	(1)DMD:CLN(3000)	6	Có một loại đất
2	(1)DMD:CLN(3000); BHK(5000)	6	Có nhiều loại đất và có một chỉ tiêu sử dụng
3	(1)KDM:CLN(5000);RSX(2000)+(1)DGK:RST(30000)	6	Có nhiều loại đất và có nhiều chỉ tiêu sử dụng
4	(1)DCM:CLN(3000)+(1)DLD:CLN(4000)	6	Một loại đất nhưng nhiều chỉ tiêu sử dụng
	Ghi chú: (1) là số thứ tự tên công ty nông lâm trường được quy định tại bảng phụ lục 01 kèm theo công văn 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ		
II	***Kiểm kê chuyên đề đất khu vực sạt lở, bồi đắp***		
1	SLS:CLN(300)	12	Sạt lở sông một loại đất
2	SLS:CLN(300);BHK(500)	12	Sạt lở sông nhiều loại đất
3	SLN:DCS(500)		Sạt nở đồi núi một loại đất
4	BDS:BSC(500)	12	Bồi đắp sông một loại đất
5	BDS:BSC(300);HNK(500)	12	Bồi đắp sông nhiều loại đất
6	BDB:BSC(3000)	12	Bồi đắp biển một loại đất

III. Mã loại đất kỳ trước (*Thể hiện trên level 32*)

STT	Loại đất hiện trạng	Loại đất kỳ trước	Diện tích	Ghi chú hiện trạng	Ghi chú kỳ trước
1	NTS	NTS:LUC(200);NTS:BHK(300)	800	Đất đơn	Kỳ trước có nhiều loại đất
2	NTS	NTS:LUC(800)	800	Đất đơn	Kỳ trước có một loại đất
3	NTS,CLN	NTS:LUC(200);BHK(300)+CLN:BNK(800)	1800	Nhiều loại đất	Kỳ trước có nhiều loại đất
4	NTS,CLN	NTS:LUC(200);BHK(300)	1800	Nhiều loại đất	Kỳ trước có nhiều loại đất
5	NTS,CLN	NTS:LUC(200)	1800	Nhiều loại đất	Kỳ trước có nhiều loại đất
6	ONT,CLN	CLN:ONT(500)	1100	Nhiều loại đất	Kỳ trước có 1 loại đất ONT
7	ONT,NTS	ONT:CLN(600)+NTS:CLN(500)	1100	Nhiều loại đất	Kỳ trước có 1 loại đất CLN

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP SAU SẮP XẾP ĐẾN NĂM 2024

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
A	**CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TRUNG ƯƠNG**		
A1	**Bộ Quốc phòng**		
1	Công ty TNHH một thành viên 72 - Binh đoàn 15		Công ty TNHHMTV nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ/ Doanh nghiệp an ninh - quốc phòng theo Nghị định 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023
2	Công ty TNHH một thành viên 74 - Binh đoàn 15		
3	Công ty TNHH một thành viên 78 - Binh đoàn 15		
4	Công ty TNHH một thành viên 715 - Binh đoàn 15		
5	Công ty TNHH một thành viên 732 - Binh đoàn 15		
6	Công ty TNHH một thành viên Bình Dương - Binh đoàn 15		
7	Công ty TNHH một thành viên 16 - Binh đoàn 16		
8	Công ty TNHH một thành viên cà phê 15		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
A2	**Bộ Công thương (Tổng công ty Giấy Việt Nam)**		
9	1. Công ty lâm nghiệp Cầu Ham - Chi nhánh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
10	2. Công ty lâm nghiệp Ngòi Sảo - Chi nhánh		
11	3. Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo - Chi nhánh		
12	4. Công ty lâm nghiệp Tân Thành - Chi nhánh		
13	5. Công ty lâm nghiệp Hàm Yên - Chi nhánh		
14	6. Công ty lâm nghiệp Tân Phong - Chi nhánh		
15	7. Công ty lâm nghiệp Đoan Hùng - Chi nhánh		
16	8. Công ty lâm nghiệp Yên Lập - Chi nhánh		
17	9. Công ty lâm nghiệp Tam Sơn - Chi nhánh		
18	10. Công ty lâm nghiệp Xuân Đài - Chi nhánh		
19	11. Công ty lâm nghiệp Tam Thắng - Chi nhánh		
20	12. Công ty lâm nghiệp Tam Thanh - Chi nhánh		
21	13. Công ty lâm nghiệp Thanh Hòa - Chi nhánh		
22	14. Công ty lâm nghiệp Sông Thao - Chi nhánh		
23	15. Công ty lâm nghiệp Lập Thạch - Chi nhánh		
24	Công ty TNHH một thành viên nguyên liệu giấy miền nam - Tổng công ty Giấy Việt Nam		
A3	**Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty Cổ phần**		
25	1. Chi nhánh chè Mộc Châu		
26	2. Chi nhánh chè Yên Bái		
27	3. Chi nhánh chè Sông Cầu		
A4	**Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**		
28	1. Công ty lâm nghiệp Hà Tĩnh - Chi nhánh		
29	2. Công ty lâm nghiệp Thái Nguyên - Chi nhánh		
30	3. Công ty MDF Gia Lai - Chi nhánh		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
31	4. Công ty lâm nghiệp Hòa Bình		
32	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Bắc		
33	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tơ		
34	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp La Ngà		
35	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bình		
36	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đình Lập		
A5	**Tổng công ty Cà phê Việt Nam - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**		
37	1. Công ty cà phê Ia Sao 1 - Chi nhánh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	Đang xây dựng lại Đề án tái cơ cấu
38	2. Công ty cà phê Ia Sao 2 - Chi nhánh		
39	3. Công ty cà phê 706 - Chi nhánh		
40	4. Công ty cà phê Đắk Đoa - Chi nhánh		
41	5. Công ty cà phê Đắk Uy - Chi nhánh		
42	6. Công ty cà phê 719 - Chi nhánh		
43	7. Công ty cà phê Buôn Hồ - Chi nhánh		
44	Công ty TNHH một thành viên cà phê 734		
45	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đắk Nông		
46	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia B'lan		
47	Công ty TNHH một thành viên cà phê 705		
48	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715B		
49	Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Đức		
50	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tiêu		
51	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Sim		
52	Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Thắng		
53	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đ'rao		
54	Công ty TNHH một thành viên cà phê 52		
55	Công ty TNHH một thành viên cà phê 49		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
56	Công ty TNHH một thành viên cà phê 716		
57	Công ty TNHH một thành viên cà phê 720		
58	Công ty TNHH một thành viên cà phê 704		
59	Công ty TNHH một thành viên cà phê 731		
60	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia G'rai		
61	Công ty TNHH một thành viên cà phê 721		
62	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715C		
63	Công ty TNHH một thành viên cà phê 715A		
64	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea K'tur		
65	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia Châm		
66	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea H'nin		
67	Công ty TNHH một thành viên cà phê Chư Quynh		
68	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tul		
69	Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Bá		
A6	**Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp**		
70	Tổng công ty Cao su Đồng Nai		
71	Công ty TNHH một thành viên Cao su Phú Riềng		
72	Công ty TNHH một thành viên Cao su Dầu Tiếng		
73	Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh		
74	Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Long		
75	Công ty TNHH một thành viên Cao su Krông Búk		
76	Công ty TNHH một thành viên Cao su Ea H'leo		
77	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Pảh		
78	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông		
79	Công ty TNHH một thành viên Cao su Mang Yang		
80	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Sê		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
81	Công ty TNHH một thành viên Cao su Kon Tum		
82	Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Thuận		
83	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Trị		
84	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Nam		
85	Công ty TNHH một thành viên Cao su Nam Giang		
86	Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Ngãi		
87	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh		
88	Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		
89	Công ty TNHH một thành viên Cao su Thanh Hóa		
90	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên		
91	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa		
B	**CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC ĐỊA PHƯƠNG**		
B1	**Tỉnh Sơn La**		
92	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sốp Cộp		
93	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phù Yên		
94	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Tô Hiệu		
95	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Mã	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
96	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mộc Châu		
97	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mường La		
B2	**Tỉnh Hòa Bình**		
98	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Sông Bôi Thăng Long		
99	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thanh Hà	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
100	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp 2/10		
101	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cao Phong		
B3	**Tỉnh Lào Cai**		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
102	Công ty Cổ phần chè Thanh Bình		
103	Công ty Cổ phần chè Phong Hải		
104	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Yên		
105	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Văn Bàn		
B4	**Tỉnh Yên Bái**		
106	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Yên Bình	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
107	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngòi Lao		
108	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thác Bà		
109	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng		
110	Lâm trường Lục Yên		
111	Lâm trường Văn Yên		
112	Sáp nhập vào BQL rừng PH Mù Cang Chải		
B5	**Tỉnh Tuyên Quang**		
113	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Chiêm Hóa		
114	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình		
115	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Sơn		
116	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Sơn Dương		
117	Công ty Cổ phần lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi		
B6	**Tỉnh Vĩnh Phúc**		
118	Công ty TNHH hai thành viên Đầu tư sản xuất và Phát triển nông nghiệp VinEco - Tam Đảo		
B7	**Thành phố Hà Nội**		
119	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội	Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới	
120	Xí nghiệp Dứa Suối Hai		
121	Xí nghiệp nông lâm nghiệp Sông Đà		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
122	Xí nghiệp Chè Lương Mỹ		
B8	**Tỉnh Thái Nguyên**		
123	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Từ	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B9	**Tỉnh Bắc Kạn**		
124	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn		
B10	**Tỉnh Quảng Ninh**		
125	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hoành Bồ	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
126	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Uông Bí		
127	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Phả		
128	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Chẽ		
129	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiên Yên		
130	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Liêu		
131	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Vân Đồn		
132	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Triều		
B11	**Tỉnh Bắc Giang**		
133	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn		
134	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế		
135	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lục Nam	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
136	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mai Sơn		
B12	**Tỉnh Ninh Bình**		
137	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bình Minh	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B13	**Tỉnh Nam Định**		
138	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bạch Long	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
139	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Rạng Đông		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
B15	**Tỉnh Thanh Hóa**		
140	Công ty TNHH ứng dụng CNC và TP sữa Yên Mỹ		
141	Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Lam Sơn		
142	Công ty TNHH một thành viên hai thành viên Hồ Gươm - Sông Âm		
143	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lang Chánh	Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới	
144	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Ngọc		
B16	**Tỉnh Nghệ An**		
145	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Sông Hiếu		
146	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tương Dương		
147	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông		
148	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đô Lương		
149	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu		
150	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển chè Nghệ An		
151	Công ty TNHH một thành viên Cà phê, cao su Nghệ An	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
152	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con		
153	Công ty Cổ phần Nông nghiệp 3/2		
154	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp An Ngãi	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
155	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp 1/5		
156	Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp Xuân Thành		
B17	**Tỉnh Hà Tĩnh**		
157	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn		
158	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A		
B18	**Tỉnh Quảng Bình**		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
159	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình		
160	Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Long Đại		
161	Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình		
162	Công ty Cổ phần Lệ Ninh		
B19	**Tỉnh Quảng Trị**		
163	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Triệu Hải	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
164	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bến Hải		
165	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đường 9		
B20	**Tỉnh Thừa Thiên Huế**		
166	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Hòa		
167	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiền Phong		
168	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phong Điền	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B21	**Tỉnh Quảng Nam**		
169	Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Quyết Thắng Quảng Nam		
B22	**Tỉnh Quảng Ngãi**		
170	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tô		
171	Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3		
172	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trà Tân	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B23	**Tỉnh Bình Định**		
173	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quy Nhơn		
174	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Thanh		
175	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Kôn		
B24	**Tỉnh Khánh Hòa**		
176	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trầm Hương		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
177	Công ty TNHH một thành viên lâm sản Khánh Hòa		
B25	**Tỉnh Ninh Thuận**		
178	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ninh Sơn		
179	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tân Tiến		
B26	**Tỉnh Bình Thuận**		
180	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Dinh		
181	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Thuận	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B27	**Tỉnh Kon Tum**		
182	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Tô		
183	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Glei		
184	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hồi		
185	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sa Thầy		
186	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia H'Drai		
187	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon P'long		
188	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon Rẫy		
B28	**Tỉnh Gia Lai**		
189	Công ty cổ phần chè Bàu Cạn		
190	Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai		
191	Công ty cổ phần Chè Biển Hồ		
192	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trạm Lập		
193	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Roong		
194	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Nừng		
195	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơ Pai		
196	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Pa		
197	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ka Nak		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
198	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lơ Ku		
199	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông H'de		
200	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Ch'ro		
201	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Chiêng		
202	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia Pa		
B29	**Tỉnh Đắk Nông**		
203	Công ty Cổ phần cà phê Thuận An		
204	Công ty TNHH một thành viên cà phê Đức Lập	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
205	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Nung		
206	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Thành		
207	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Tây Nguyên		
208	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk N'Tao		
209	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Sơn		
210	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Hòa		
211	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Wil		
212	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Măng - Ban QL rừng phòng hộ Đắk Măng	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
213	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trường Xuân		
214	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuận Tân		
215	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Gia Nghĩa		
216	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Lập		
217	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Đức		
218	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Tín		
B30	**Tỉnh Đắk Lắk**		
219	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
220	Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi		
221	Công ty Cổ phần Cà phê Phước An		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
222	Công ty TNHH một thành viên Cà phê ca cao Tháng 10	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
223	Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk		
224	Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh tổng hợp Krông Ana	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
225	Công ty TNHH hai thành viên cà phê Cư Pul		
226	Công ty TNHH một thành viên Cà phê Buôn Ma Thuột	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
227	Công ty TNHH một thành viên Cà phê ca cao Krông Ana		
228	Công ty TNHH một thành viên Cà phê Đray H'linh		
229	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lắk		
230	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Bông		
231	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Kar		
232	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp M'Đrắk		
233	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Wy		
234	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Buôn Wing		
235	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Chư Pảh		
236	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Phước An		
237	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Ea H'leo		
238	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuần Mẫn	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
239	Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Buôn Ja Wầm		
240	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk		
241	Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk		
B31	**Tỉnh Lâm Đồng**		
242	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Di Linh		
243	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tam Hiệp		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
244	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Thuận		
245	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Huoai		
246	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đơn Dương		
247	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Tẻh		
248	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm		
249	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bắc		
B32	**Tỉnh Bình Phước**		
250	Công ty Cổ phần cao su Sông Bé		
B33	**Tỉnh Bình Dương**		
251	Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Bình Dương		
252	Công ty Cổ phần cao su Bình Dương		
B34	**Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**		
253	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B35	**Tỉnh Đồng Nai**		
254	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai VinEco		
255	Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp		
256	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thọ Vực	Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới	
B36	**Tỉnh Tây Ninh**		
257	Công ty Cổ phần mía đường Tây Ninh		
258	Công ty TNHH một thành viên 22/12 Tây Ninh		
B37	**Thành phố Hồ Chí Minh**		
259	Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Thành phố Hồ Chí Minh	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
260	Công ty TNHH một thành viên Cây trồng Thành phố Hồ Chí Minh		
B38	**Tỉnh Long An**		

STT	Tên các công ty nông, lâm nghiệp	Kết quả sắp xếp, đổi mới	Ghi chú
261	Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp I		
262	Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp IV		
B39	**Tỉnh Sóc Trăng**		
263	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sóc Trăng	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
B40	**Thành phố Cần Thơ**		
264	Nông trường Sông Hậu	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
265	Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cờ Đỏ		
B4	**Tỉnh Cà Mau**		
266	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp U Minh Hạ	Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới	
267	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiển		
B42	**Tỉnh Kiên Giang**		
268	Công ty TNHH hai thành viên nông lâm nghiệp Kiên Giang		
C	**CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**		
296	Công ty TNHH một thành viên cao su Bình Phước - Tỉnh ủy Bình Phước		
270	Công ty TNHH một thành viên Thanh niên xung phong - Tỉnh đoàn Tây Ninh		
271	Công ty TNHH một thành viên 30/4 - Tỉnh ủy Tây Ninh		
272	Công ty TNHH Tân Phú Hiệp		
273	Công ty Cổ phần Du Lịch Hầm Hô Rosa Alba		
274	Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn		